BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 835.../QĐ - YDHP

Hải Phòng, ngày 08 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
(Về việc cấp học bổng kỳ II năm học 2020-2021)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ – TTg ngày 25-01-1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ – TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ văn bản hợp nhất số 28/VBHN-BGDĐT năm 2014 hợp nhất Quyết định về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong trường chuyên, trường năng khiếu, cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

Căn cứ Nghị định 86/2015/NĐ – CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Quyết định số 1204/QĐ – YDHP ngày 18/10/2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc quy định mức học bổng khuyến khích học tập;

Căn cứ kết quả học tập và điểm rèn luyện học kỳ I năm học 2020-2021 của sinh viên các khóa trong toàn trường;

Theo đề nghị của Ông trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp học bổng kỳ II năm học 2020-2021 kể từ tháng 2/2021 đến tháng 7/2021 (05 tháng) năm học 2020-2021 cho **579** sinh viên hệ chính quy các khóa với mức học bổng như sau:

Loại Xuất sắc:	**01 SV x**	**6,750,000**	**=**	**6,750,000đ**
Loại Giỏi 1:	**209 SV x**	**5,500,000**	**=**	**1,149,500,000đ**
Loại Khá 2:	**12 SV x**	**5,000,000**	**=**	**60,000,000đ**
Loại Khá 1:	**357 SV x**	**4,750,000**	**=**	**1,695,750,000đ**
Tổng cộng:				**2,912,000,000đ**

(Bằng chữ: Hai tỷ chín trăm mười hai triệu đồng chẵn./.)

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3: Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu :VT; ĐTĐH; TCKT.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ Y TẾ TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Đinh Thị Thanh Mai

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG

Đợt: HK II - Năm học 2020-2021

(Căn cứ vào điểm TBC của HK I năm học 2020-2021.)

(Theo Quyết định số: ...835.../QĐ-YDHP ngày ..08 tháng ..7. năm ..2021....)

Số tháng hưởng học bổng: 5 tháng

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ký nhận	Ghi chú
1	2020	2051010339	Nguyễn Thị Thu	Huyền	27/12/2002	YDK.K42 C	16	3.33	7.95	74	Khá 1	4,750,000		
2	2020	2051010110	Trần Hoàng	Phương	21/05/2002	YDK.K42 A	16	3.15	7.79	82	Khá 1	4,750,000		
3	2020	2051010034	Chu Đình	Hùng	19/11/2002	YDK.K42 D	16	3.09	7.69	72	Khá 1	4,750,000		
4	2020	2051010159	Trần Thị	Mai	14/10/2002	YDK.K42 C	16	3.07	7.63	90	Khá 1	4,750,000		
5	2020	2051010176	Nguyễn Việt	Ngân	28/08/2002	YDK.K42 C	16	3.19	7.57	77	Khá 1	4,750,000		
6	2020	2051010209	Bùi Thị	Thương	23/10/2002	YDK.K42 G	16	3.07	7.56	80	Khá 1	4,750,000		
7	2020	2051010262	Nguyễn Đoàn Quang	Huy	18/11/2002	YDK.K42 D	16	3	7.56	80	Khá 1	4,750,000		
8	2020	2051010446	Đinh Thị	Huyền	15/12/2002	YDK.K42 C	16	3.04	7.52	86	Khá 1	4,750,000		
9	2020	2051010165	Phùng Thị	Vân	13/03/2002	YDK.K42 A	16	2.94	7.52	76	Khá 1	4,750,000		
10	2020	2051010059	Nguyễn Thị Phương	Thảo	15/03/2002	YDK.K42 D	16	3.03	7.51	71	Khá 1	4,750,000		
11	2020	2051010333	Nguyễn Đức	Minh	7/12/1997	YDK.K42 H	16	3.13	7.5	87	Khá 1	4,750,000		
12	2020	2051010259	Nguyễn Thị	Hân	25/01/2002	YDK.K42 B	16	3.13	7.49	88	Khá 1	4,750,000		
13	2020	2051010318	Nguyễn Thị	Liên	26/06/2002	YDK.K42 D	16	3.03	7.49	72	Khá 1	4,750,000		
14	2020	2051010313	Nguyễn Thị	Oanh	15/11/2002	YDK.K42 D	16	3.03	7.46	72	Khá 1	4,750,000		
15	2020	2051010281	Lê Ngọc	Ánh	29/12/2002	YDK.K42 D	16	3.09	7.45	71	Khá 1	4,750,000		
16	2020	2051010130	Nguyễn Vũ Nguyên	Vinh	24/08/2002	YDK.K42 A	16	2.98	7.44	72	Khá 1	4,750,000		
17	2020	2051010377	Đặng Quang	Duy	27/10/2002	YDK.K42 D	16	2.98	7.43	82	Khá 1	4,750,000		
18	2020	2051010073	Tô Thị Lan	Anh	21/07/2002	YDK.K42 E	16	3	7.34	81	Khá 1	4,750,000		

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ký nhận	Ghi chú
19	2020	2051010244	Hoàng Thị Quỳnh	Thư	13/12/2002	YDK.K42 B	16	3.03	7.3	82	Khá 1	4,750,000		
20	2020	2051010116	Hoàng Thu	Phương	23/12/2002	YDK.K42 A	16	2.76	7.3	74	Khá 1	4,750,000		
21	2020	2051010099	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	8/1/2002	YDK.K42 A	16	2.94	7.29	79	Khá 1	4,750,000		
22	2020	2051010104	Nguyễn Văn	Trọng	29/12/2002	YDK.K42 A	16	2.91	7.28	78	Khá 1	4,750,000		
23	2020	2051010300	Nguyễn Thị	Hồng	13/03/2002	YDK.K42 A	16	2.75	7.26	77	Khá 1	4,750,000		
24	2020	2051010125	Phạm Xuân	Tiến	28/06/2002	YDK.K42 H	16	2.91	7.23	84	Khá 1	4,750,000		
25	2020	2051010234	Nguyễn Ngọc Hương	Giang	21/10/2002	YDK.K42 C	16	3	7.23	82	Khá 1	4,750,000		
26	2020	2051010155	Đỗ Văn	Cường	19/04/2002	YDK.K42 H	16	2.81	7.22	95	Khá 1	4,750,000		
27	2020	2051010408	Nguyễn Văn	Vũ	16/05/2002	YDK.K42 A	16	2.81	7.21	80	Khá 1	4,750,000		
28	2020	2051010359	Nguyễn Thị Huệ	Anh	16/03/2002	YDK.K42 B	16	2.88	7.2	84	Khá 1	4,750,000		
29	2020	2051010475	Lê Vĩnh	Tùng	24/11/2002	YDK.K42 H	16	2.84	7.19	94	Khá 1	4,750,000		
30	2020	2051010093	Nguyễn Thị	Phượng	27/06/2002	YDK.K42 E	16	2.88	7.19	83	Khá 1	4,750,000		
31	2020	2051010385	Lê Thị	Phượng	10/4/2002	YDK.K42 A	16	2.76	7.18	86	Khá 1	4,750,000		
32	2020	2051010306	Nguyễn Hiển	Khánh	1/9/2002	YDK.K42 A	16	2.79	7.17	94	Khá 1	4,750,000		
33	2020	2051010045	Trần Thị Minh	Hằng	11/7/2002	YDK.K42 D	16	2.69	7.17	74	Khá 1	4,750,000		
34	2020	2051010147	Lê Thị Ánh	Minh	21/08/2002	YDK.K42 A	16	2.82	7.17	74	Khá 1	4,750,000		
35	2020	2051010277	Phan Thị	Huyền	9/8/2002	YDK.K42 A	16	2.85	7.16	81	Khá 1	4,750,000		
36	2020	2051010314	Nguyễn Thị	Thắm	10/1/2002	YDK.K42 D	16	2.81	7.15	72	Khá 1	4,750,000		
37	2020	2051010184	Trần Huy	Thành	11/12/2002	YDK.K42 A	16	2.88	7.13	76	Khá 1	4,750,000		
38	2020	2051010006	Đồng Thị	Huyền	2/2/2001	YDK.K42 H	16	2.76	7.12	88	Khá 1	4,750,000		
39	2020	2051010207	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	14/09/2002	YDK.K42 B	16	2.85	7.11	84	Khá 1	4,750,000		
40	2020	2051010378	Đỗ Quốc	Khánh	2/9/2002	YDK.K42 F	16	2.75	7.11	80	Khá 1	4,750,000		
41	2020	2051010084	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	13/09/2002	YDK.K42 E	16	2.78	7.08	83	Khá 1	4,750,000		

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ký nhận	Ghi chú
42	2020	2051010433	Nguyễn Hoàng	Hà	5/10/2002	YDK.K42 H	16	2.63	7.08	80	Khá 1	4,750,000		
43	2020	2051010035	Phạm Thị Ngọc	Ánh	25/12/2002	YDK.K42 D	16	2.75	7.08	72	Khá 1	4,750,000		
44	2020	2051010280	Lê Thị Lan	Anh	29/09/2002	YDK.K42 A	16	2.81	7.07	73	Khá 1	4,750,000		
45	2020	2051010435	Ngô Minh	Quân	20/12/2002	YDK.K42 E	16	2.81	7.06	82	Khá 1	4,750,000		
46	2020	2051010220	Nguyễn Thu	Trang	17/07/2002	YDK.K42 A	16	2.81	7.06	77	Khá 1	4,750,000		
47	2020	2051010057	Phùng Hương	Giang	24/06/2002	YDK.K42 A	16	2.63	7.04	69	Khá 1	4,750,000		
48	2020	2051010097	Mai Ngọc	Hà	12/8/2002	YDK.K42 C	16	2.78	7.03	80	Khá 1	4,750,000		
49	2020	2051010413	Nguyễn Bích	Thảo	30/11/2002	YDK.K42 E	16	2.63	7.03	80	Khá 1	4,750,000		
50	2020	2051010182	Vũ Khánh	Linh	25/10/2002	YDK.K42 D	16	2.66	7.03	75	Khá 1	4,750,000		
51	2020	2051010075	Lê Nguyễn Bảo	Linh	17/10/2002	YDK.K42 F	16	2.76	7.01	76	Khá 1	4,750,000		
52	2020	2051010279	Đào Phương	Linh	11/1/2002	YDK.K42 A	16	2.76	7	83	Khá 1	4,750,000		
53	2020	2051010311	Nguyễn Ngọc	Linh	29/11/2002	YDK.K42 D	16	2.75	7	72	Khá 1	4,750,000		
54	2019	1951010433	NGUYỄN THUỲ	TRANG	06/04/2001	K41 G	19	3.58	8.53	86	Giỏi 1	5,500,000		
55	2019	1951010372	TẠ BÍCH	LIÊN	27/02/2001	K41 B	19	3.61	8.38	80	Giỏi 1	5,500,000		
56	2019	1951010344	TRƯƠNG DIỆU	LINH	11/07/2001	K41 A	19	3.52	8.34	85	Giỏi 1	5,500,000		
57	2019	1951010037	TRỊNH BÁ	MẠNH	27/09/2001	K41 H	19	3.45	8.33	80	Giỏi 1	5,500,000		
58	2019	1951010238	CAO THANH	HOA	22/01/2001	K41 H	19	3.48	8.28	82	Giỏi 1	5,500,000		
59	2019	1951010262	NGÔ HỒNG	NỤ	30/06/2001	K41 F	19	3.44	8.27	87	Giỏi 1	5,500,000		
60	2019	1951010145	NGÔ THỊ	TRANG	12/01/2001	K41 B	19	3.47	8.25	82	Giỏi 1	5,500,000		
61	2019	1951010184	TRẦN THỊ THANH	THẢO	10/12/2001	K41 B	19	3.49	8.25	81	Giỏi 1	5,500,000		
62	2019	1951010093	LÊ THỊ THU	PHƯƠNG	15/10/2001	K41 I	19	3.48	8.23	91	Giỏi 1	5,500,000		
63	2019	1951010434	TRẦN THỊ	LINH	18/10/2000	K41 I	19	3.36	8.19	91	Giỏi 1	5,500,000		
64	2019	1951010086	NGUYỄN QUANG HOÀNG	ANH	20/09/2001	K41 E	19	3.46	8.18	90	Giỏi 1	5,500,000		

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ký nhận	Ghi chú
65	2019	1951010132	LÊ KHÁNH	HUYỀN	27/11/2001	K41 K	19	3.34	8.17	94	Giỏi 1	5,500,000		
66	2019	1951010020	ĐỖ THỊ THU	TRANG	13/02/2001	K41 K	19	3.45	8.16	85	Giỏi 1	5,500,000		
67	2019	1951010229	NGUYỄN THỊ THÚY	HỒNG	14/07/2001	K41 A	19	3.39	8.15	80	Giỏi 1	5,500,000		
68	2019	1951010121	LƯU THỊ	VY	17/12/2001	K41 G	19	3.45	8.14	86	Giỏi 1	5,500,000		
69	2019	1951010474	NGUYỄN LINH	PHƯƠNG	25/11/2001	K41 G	19	3.45	8.13	86	Giỏi 1	5,500,000		
70	2019	1951010406	PHẠM TUẤN	MINH	22/11/2001	K41 C	19	3.34	8.12	80	Giỏi 1	5,500,000		
71	2019	1951010556	NGUYỄN THỊ	HỒNG	08/04/2001	K41 G	19	3.43	8.11	86	Giỏi 1	5,500,000		
72	2019	1951010046	NGUYỄN THỊ	OANH	23/08/2000	K41 H	19	3.49	8.11	80	Giỏi 1	5,500,000		
73	2019	1951010455	ĐẶNG THỊ	GIANG	06/07/2001	K41 F	19	3.48	8.1	86	Giỏi 1	5,500,000		
74	2019	1951010221	KHÚC THỊ	NHUNG	14/05/2001	K41 H	19	3.43	8.1	80	Giỏi 1	5,500,000		
75	2019	1951010291	LÝ CHIẾN	THẮNG	23/08/2001	K41 H	19	3.43	8.09	80	Giỏi 1	5,500,000		
76	2019	1951010475	NGUYỄN THỊ KHÁNH	HUYỀN	11/12/2000	K41 I	19	3.26	8.08	91	Giỏi 1	5,500,000		
77	2019	1951010375	CAO MỸ	DUYÊN	23/10/2001	K41 B	19	3.43	8.08	85	Giỏi 1	5,500,000		
78	2019	1951010528	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	ANH	14/06/2001	K41 B	19	3.39	8.05	84	Giỏi 1	5,500,000		
79	2019	1951010251	TRƯƠNG THỊ SINH	XUÂN	11/06/2001	K41 H	19	3.29	8.05	80	Giỏi 1	5,500,000		
80	2019	1951010468	NGUYỄN THỊ DIỆU	LINH	28/08/2001	K41 B	19	3.39	8.02	81	Giỏi 1	5,500,000		
81	2019	1951010362	NGÔ THỊ THÙY	TRANG	13/02/2001	K41 D	19	3.23	8.01	93	Giỏi 1	5,500,000		
82	2019	1951010150	PHAN THỊ MỸ	HẠNH	14/10/2001	K41 I	19	3.32	8.01	91	Giỏi 1	5,500,000		
83	2019	1951010564	LÊ DIỄM	QUỲNH	19/12/2001	K41 B	19	3.37	8.01	83	Giỏi 1	5,500,000		
84	2019	1951010472	Nguyễn Hữu	Tùng	03/10/2001	K41 A	19	3.36	8	82	Giỏi 1	5,500,000		
85	2019	1951010044	LÊ THỊ	QUỲNH	25/01/2001	K41 F	19	3.33	8	80	Giỏi 1	5,500,000		
86	2019	1951010286	LƯU HỒNG	ANH	23/10/2001	K41 I	19	3.34	7.99	91	Khá 1	4,750,000		
87	2019	1951010023	PHẠM VIỆT	CƯỜNG	01/01/2001	K41 H	19	3.16	7.99	80	Khá 1	4,750,000		

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ký nhận	Ghi chú
88	2019	1951010535	NGUYỄN PHƯƠNG	THANH	18/11/2001	K41 G	19	3.39	7.98	86	Khá 1	4,750,000		
89	2019	1951010230	LÊ THỊ NGỌC	KHÁNH	15/03/2001	K41 C	19	3.34	7.98	83	Khá 1	4,750,000		
90	2019	1951010115	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	LAN	13/11/2001	K41 B	19	3.32	7.98	81	Khá 1	4,750,000		
91	2019	1951010245	PHẠM LINH	CHI	07/11/2001	K41 C	19	3.31	7.98	81	Khá 1	4,750,000		
92	2019	1951010334	NGUYỄN THỊ THU	UYÊN	26/07/2001	K41 E	19	3.36	7.97	86	Khá 1	4,750,000		
93	2019	1951010209	TẠ HOÀI	NAM	06/01/2001	K41 I	19	3.18	7.96	79	Khá 1	4,750,000		
94	2019	1951010470	VŨ DUY	HƯNG	25/05/2001	K41 I	19	3.32	7.95	91	Khá 1	4,750,000		
95	2019	1951010428	QUÁCH THỊ CẨM	TÚ	21/08/2001	K41 G	19	3.31	7.95	85	Khá 1	4,750,000		
96	2019	1951010193	ĐỖ MINH	HẰNG	29/08/2001	K41 B	19	3.29	7.95	83	Khá 1	4,750,000		
97	2019	1951010043	NGUYỄN LÊ ĐỨC	ANH	23/09/2001	K41 E	19	3.23	7.95	70	Khá 1	4,750,000		
98	2019	1951010240	PHẠM THỊ KIỀU	ANH	26/06/2001	K41 D	19	3.26	7.94	90	Khá 1	4,750,000		
99	2019	1951010305	PHẠM THUỲ	TRANG	27/01/2001	K41 G	19	3.26	7.94	84	Khá 1	4,750,000		
100	2019	1951010398	TRẦN KHÁNH	LINH	06/03/2001	K41 C	19	3.29	7.93	83	Khá 1	4,750,000		
101	2019	1951010201	NGÔ THỊ ĐỨC	HẠNH	06/05/2001	K41 B	19	3.37	7.93	80	Khá 1	4,750,000		
102	2019	1951010013	NGUYỄN THỊ	HOÀI	17/06/2001	K41 K	19	3.18	7.93	75	Khá 1	4,750,000		
103	2019	1951010294	NGUYỄN THỊ THU	HẰNG	26/07/2001	K41 E	19	3.24	7.92	85	Khá 1	4,750,000		
104	2019	1951010529	ĐỖ TRỌNG	QUÝ	08/07/2001	K41 A	19	3.32	7.92	84	Khá 1	4,750,000		
105	2019	1951010091	Phạm Thị Mỹ	Linh	25/03/2001	K41 B	19	3.39	7.92	81	Khá 1	4,750,000		
106	2019	1951010125	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	21/02/2001	K41 D	19	3.21	7.91	90	Khá 1	4,750,000		
107	2019	1951010109	Vương Ánh	Hoài	29/08/2000	K41 K	19	3.32	7.91	83	Khá 1	4,750,000		
108	2019	1951010148	ĐỖ THỊ MINH	DOAN	24/07/1998	K41 C	19	3.21	7.91	81	Khá 1	4,750,000		
109	2019	1951010413	NGUYỄN QUỲNH	HƯƠNG	21/03/2001	K41 B	19	3.3	7.9	77	Khá 1	4,750,000		
110	2019	1951010456	ĐỖ THỊ	LIỄU	30/06/2001	K41 D	19	3.21	7.89	84	Khá 1	4,750,000		

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ký nhận	Ghi chú
111	2019	1951010356	NGUYỄN THỊ QUỲNH	HƯƠNG	07/10/2001	K41 F	19	3.32	7.89	82	Khá 1	4,750,000		
112	2019	1951010533	VŨ THỊ	LY	20/03/2001	K41 G	19	3.21	7.88	88	Khá 1	4,750,000		
113	2019	1951010341	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	31/10/2001	K41 E	19	3.34	7.88	82	Khá 1	4,750,000		
114	2019	1951010259	PHẠM QUANG	DƯƠNG	08/05/2001	K41 A	19	3.16	7.86	80	Khá 1	4,750,000		
115	2019	1951010149	PHẠM THỊ	THANH	23/12/2001	K41 E	19	3.21	7.85	82	Khá 1	4,750,000		
116	2018	1851010332	Lưu Ngọc	Mai	07/09/2000	YDK.40I	17	3.95	9.14	91	Xuất sắc	6,750,000		
117	2018	1851010380	Đặng Thị	Nguyệt	07/03/2000	YDK.40I	17	3.75	8.94	85	Giỏi 1	5,500,000		
118	2018	1851010288	Phạm Thị Kiều	Linh	13/03/2000	YDK.40H	17	3.66	8.66	90	Giỏi 1	5,500,000		
119	2018	1851010543	Nguyễn Quang	Trung	02/05/2000	YDK.40G	17	3.61	8.64	88	Giỏi 1	5,500,000		
120	2018	1851010153	Đỗ Nhật	Hạ	29/09/2000	YDK.40H	17	3.66	8.55	83	Giỏi 1	5,500,000		
121	2018	1851010201	Lê Huy	Hoàng	26/11/2000	YDK.40K	17	3.61	8.54	83	Giỏi 1	5,500,000		
122	2018	1851010311	Lưu Thị Minh	Loan	26/09/2000	YDK.40H	17	3.58	8.52	83	Giỏi 1	5,500,000		
123	2018	1851010078	Nguyễn Văn	Cường	15/09/1999	YDK.40I	17	3.63	8.51	90	Giỏi 1	5,500,000		
124	2018	1851010455	Nguyễn Thị	Thanh	29/05/2000	YDK.40F	17	3.59	8.48	86	Giỏi 1	5,500,000		
125	2018	1851010061	Đinh Văn	Bảo	01/11/2000	YDK.40K	17	3.56	8.47	94	Giỏi 1	5,500,000		
126	2018	1851010241	Trần Thị Thu	Hường	16/11/2000	YDK.40F	17	3.52	8.45	86	Giỏi 1	5,500,000		
127	2018	1851010548	Nguyễn Mạnh	Trường	31/10/2000	YDK.40F	17	3.52	8.44	86	Giỏi 1	5,500,000		
128	2018	1851010156	Trần Ngọc	Hải	04/07/2000	YDK.40G	17	3.58	8.41	96	Giỏi 1	5,500,000		
129	2018	1851010425	Vũ Bá	Quý	11/11/2000	YDK.40G	17	3.51	8.39	90	Giỏi 1	5,500,000		
130	2018	1851010163	Nguyễn Thanh	Hằng	10/07/2000	YDK.40E	14	3.49	8.37	90	Giỏi 1	5,500,000		
131	2018	1851010438	Nguyễn Văn	Sơn	02/07/2000	YDK.40G	17	3.54	8.37	88	Giỏi 1	5,500,000		
132	2018	1851010515	Trần Lệ	Thủy	19/04/2000	YDK.40D	14	3.44	8.36	89	Giỏi 1	5,500,000		
133	2018	1851010350	Huỳnh Văn	Nam	16/06/1999	YDK.40A	14	3.54	8.36	85	Giỏi 1	5,500,000		

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ký nhận	Ghi chú
134	2018	1851010072	Nguyễn Thị	Chinh	03/08/2000	YDK.40C	14	3.5	8.36	83	Giỏi 1	5,500,000		
135	2018	1851010130	Lê Thị Hương	Giang	18/04/2000	YDK.40E	14	3.6	8.33	95	Giỏi 1	5,500,000		
136	2018	1851010270	Nguyễn Đức	Khải	19/03/2000	YDK.40K	17	3.45	8.32	95	Giỏi 1	5,500,000		
137	2018	1851010080	Trần Thị	Diễm	14/08/2000	YDK.40F	17	3.52	8.32	86	Giỏi 1	5,500,000		
138	2018	1851010321	Lương Sinh	Long	21/11/2000	YDK.40C	14	3.49	8.31	99	Giỏi 1	5,500,000		
139	2018	1851010593	Phạm Hoàng	Yến	08/08/2000	YDK.40H	17	3.49	8.29	90	Giỏi 1	5,500,000		
140	2018	1851010989	Hoàng Xuân	Vinh	15/10/2000	YDK.40E	14	3.46	8.29	85	Giỏi 1	5,500,000		
141	2018	1851010569	Điền Đức	Văn	27/05/2000	YDK.40B	14	3.37	8.26	85	Giỏi 1	5,500,000		
142	2018	1851010480	Bùi Thị	Thoa	11/08/2000	YDK.40I	17	3.45	8.26	82	Giỏi 1	5,500,000		
143	2018	1851010429	Chu Thị Thúy	Quỳnh	30/12/2000	YDK.40F	17	3.46	8.25	84	Giỏi 1	5,500,000		
144	2018	1851010531	Vũ Thị Thu	Trang	31/08/2000	YDK.40F	17	3.4	8.25	84	Giỏi 1	5,500,000		
145	2018	1851010256	Phạm Minh	Huyền	30/12/2000	YDK.40D	14	3.5	8.24	94	Giỏi 1	5,500,000		
146	2018	1851010366	Phạm Văn	Ngọc	04/08/2000	YDK.40K	17	3.46	8.24	86	Giỏi 1	5,500,000		
147	2018	1851010482	Võ Thị Kim	Thoa	28/10/2000	YDK.40E	14	3.41	8.24	85	Giỏi 1	5,500,000		
148	2018	1851010370	Đỗ Hồng	Ngọc	16/04/1999	YDK.40I	17	3.45	8.21	88	Giỏi 1	5,500,000		
149	2018	1851010049	Lê Trung	Anh	24/03/2000	YDK.40C	14	3.41	8.21	83	Giỏi 1	5,500,000		
150	2018	1851010355	Phùng Thị Kim	Ngân	25/02/2000	YDK.40F	17	3.48	8.21	81	Giỏi 1	5,500,000		
151	2018	1851010314	Bồ Anh	Lộc	13/12/1999	YDK.40G	17	3.41	8.18	94	Giỏi 1	5,500,000		
152	2018	1851010387	Hoàng Thị Hồng	Nhung	23/11/2000	YDK.40K	17	3.27	8.18	83	Giỏi 1	5,500,000		
153	2018	1851010512	Tạ Thị	Thủy	10/04/1995	YDK.40K	17	3.42	8.18	82	Giỏi 1	5,500,000		
154	2018	1851010231	Đỗ Thị Thu	Hương	19/04/2000	YDK.40D	14	3.53	8.17	96	Giỏi 1	5,500,000		
155	2018	1851010066	Nguyễn Thị Kim	Chi	15/12/2000	YDK.40D	14	3.36	8.17	92	Giỏi 1	5,500,000		
156	2018	1851010240	Nguyễn Ngọc	Hường	21/06/2000	YDK.40K	17	3.36	8.17	86	Giỏi 1	5,500,000		

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ký nhận	Ghi chú
157	2018	1851010286	Nguyễn Ngọc	Lan	04/07/2000	YDK.40F	17	3.46	8.17	86	Giỏi 1	5,500,000		
158	2018	1851010334	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	13/06/2000	YDK.40C	14	3.41	8.16	92	Giỏi 1	5,500,000		
159	2018	1851010309	Vũ Thảo	Linh	06/10/2000	YDK.40C	14	3.41	8.16	88	Giỏi 1	5,500,000		
160	2018	1851010161	Phạm Thị Thu	Hằng	25/07/2000	YDK.40A	14	3.44	8.16	84	Giỏi 1	5,500,000		
161	2018	1851010225	Vũ Thị	Hương	17/10/2000	YDK.40K	17	3.41	8.16	83	Giỏi 1	5,500,000		
162	2018	1851010521	Bùi Thị	Tình	25/11/2000	YDK.40H	17	3.31	8.16	81	Giỏi 1	5,500,000		
163	2018	1851010284	Dương Tùng	Lâm	19/09/1997	YDK.40K	17	3.42	8.14	91	Giỏi 1	5,500,000		
164	2018	1851010514	Hà Thu	Thủy	24/04/2000	YDK.40I	17	3.31	8.14	89	Giỏi 1	5,500,000		
165	2018	1851010448	Phạm Thị Hồng	Thắm	07/06/2000	YDK.40K	17	3.45	8.14	87	Giỏi 1	5,500,000		
166	2018	1851010229	Nguyễn Thị Thanh	Hương	22/01/1999	YDK.40E	14	3.44	8.13	90	Giỏi 1	5,500,000		
167	2018	1851010250	Nguyễn Thị	Huyền	08/12/1999	YDK.40D	14	3.34	8.13	86	Giỏi 1	5,500,000		
168	2018	1851010138	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	19/05/2000	YDK.40I	17	3.36	8.13	81	Giỏi 1	5,500,000		
169	2018	1851010060	Hoàng Xuân	Bách	03/10/2000	YDK.40I	17	3.42	8.13	80	Giỏi 1	5,500,000		
170	2018	1851010419	Nguyễn Thị	Phương	08/08/2000	YDK.40H	17	3.38	8.12	88	Giỏi 1	5,500,000		
171	2018	1851010139	Trần Thị Phương	Hà	28/08/2000	YDK.40I	17	3.41	8.12	83	Giỏi 1	5,500,000		
172	2018	1851010188	Trần Thị	Hoa	31/05/2000	YDK.40G	17	3.37	8.12	81	Giỏi 1	5,500,000		
173	2018	1851010458	Bùi Đức Long	Thành	11/11/2000	YDK.40E	14	3.29	8.1	86	Giỏi 1	5,500,000		
174	2018	1851010173	Nguyễn Thị	Hạnh	10/04/1999	YDK.40E	14	3.41	8.09	93	Giỏi 1	5,500,000		
175	2018	1851010413	Phạm Mai	Phương	19/11/2000	YDK.40E	14	3.4	8.09	87	Giỏi 1	5,500,000		
176	2018	1851010376	Nguyễn Thị Minh	Ngọc	19/04/2000	YDK.40F	17	3.27	8.09	86	Giỏi 1	5,500,000		
177	2018	1851010378	Nguyễn Minh	Ngọc	13/03/2000	YDK.40A	14	3.31	8.09	81	Giỏi 1	5,500,000		
178	2017	1751010375	Phùng Anh	Quân	29/10/1999	YDK.39K	22	4	8.36	93	Giỏi 1	5,500,000		
179	2017	1751010133	Nguyễn Thu	Hằng	26/11/1999	YDK.39G	22	4	8.34	90	Giỏi 1	5,500,000		

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ký nhận	Ghi chú
180	2017	1751010430	Lê Thị	Thu	05/12/1999	YDK.39G	22	4	8.21	90	Giỏi 1	5,500,000		
181	2017	1751010134	Nguyễn Thị	Hằng	09/10/1999	YDK.39H	22	4	8.15	87	Giỏi 1	5,500,000		
182	2017	1751010076	Trần Thị	Dung	22/07/1999	YDK.39D	24	3	8.04	90	Giỏi 1	5,500,000		
183	2017	1751010007	Đào Thị Phương	Anh	05/01/1999	YDK.39G	22	3	8.02	91	Giỏi 1	5,500,000		
184	2017	1751010139	Nguyễn Thị	Hạnh	26/03/1999	YDK.39H	22	3	7.97	87	Khá 1	4,750,000		
185	2017	1751010462	Thân Thị	Trang	20/03/1999	YDK.39G	22	3	7.95	88	Khá 1	4,750,000		
186	2017	1751010361	Trần Thị	Phương	12/08/1999	YDK.39D	24	3	7.93	84	Khá 1	4,750,000		
187	2017	1751010060	Đặng Thị Ngọc	Cúc	31/12/1999	YDK.39A	24	3	7.91	83	Khá 1	4,750,000		
188	2017	1751010069	Nguyễn Thị	Diễm	16/02/1999	YDK.39G	22	3	7.85	93	Khá 1	4,750,000		
189	2017	1751010142	Lương Tuyết	Hạnh	18/05/1998	YDK.39H	22	3	7.84	84	Khá 1	4,750,000		
190	2017	1751010026	Nguyễn Thị Lan	Anh	12/06/1999	YDK.39K	22	3	7.83	93	Khá 1	4,750,000		
191	2017	1751010495	Vũ Thị Tố	Uyên	07/10/1998	YDK.39A	24	3	7.83	81	Khá 1	4,750,000		
192	2017	1751010380	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	18/12/1999	YDK.39A	24	3	7.82	85	Khá 1	4,750,000		
193	2017	1751010479	Hoàng Văn	Tú	04/11/1999	YDK.39G	22	3	7.82	87	Khá 1	4,750,000		
194	2017	1751010205	Trần Thị Lan	Hương	19/03/1999	YDK.39H	22	3	7.80	90	Khá 1	4,750,000		
195	2017	1751010287	Nguyễn Diệu	Ly	27/05/1999	YDK.39A	24	3	7.80	86	Khá 1	4,750,000		
196	2017	1751010017	Đào Thị Minh	Anh	05/10/1998	YDK.39A	24	3	7.79	81	Khá 1	4,750,000		
197	2017	1751010210	Nguyễn Thu	Hường	18/09/1999	YDK.39G	22	3	7.78	81	Khá 1	4,750,000		
198	2017	1751010237	Nguyễn Trung	Kiên	19/09/1999	YDK.39G	22	3	7.78	87	Khá 1	4,750,000		
199	2017	1751010172	Lưu Thị	Hoa	21/08/1999	YDK.39B	24	3	7.77	86	Khá 1	4,750,000		
200	2017	1751010445	Nguyễn Thị	Thủy	25/05/1999	YDK.39A	24	3	7.77	81	Khá 1	4,750,000		
201	2017	1751010444	Trương Thị	Thủy	12/12/1999	YDK.39K	22	3	7.76	81	Khá 1	4,750,000		
202	2017	1751010225	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	20/02/1999	YDK.39G	22	3	7.75	93	Khá 1	4,750,000		

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ký nhận	Ghi chú
203	2017	1751010010	Đinh Diệp	Anh	17/07/1999	YDK.39A	24	3	7.74	88	Khá 1	4,750,000		
204	2017	1751010167	Giàng Thị	Hoa	30/07/1998	YDK.39G	22	3	7.74	93	Khá 1	4,750,000		
205	2017	1751010131	Phùng Thị Lệ	Hằng	02/09/1999	YDK.39H	22	3	7.72	85	Khá 1	4,750,000		
206	2017	1751010269	Dương Thị Duy	Linh	04/05/1999	YDK.39G	22	3	7.72	82	Khá 1	4,750,000		
207	2017	1751010192	Trần Thị Bích	Huệ	08/04/1997	YDK.39F	22	3	7.71	94	Khá 1	4,750,000		
208	2017	1751010260	Nguyễn Thị	Linh	28/05/1999	YDK.39H	22	3	7.70	79	Khá 1	4,750,000		
209	2017	1751010258	Trần Thị Chi	Linh	26/12/1999	YDK.39G	22	3	7.70	81	Khá 1	4,750,000		
210	2017	1751010369	Đỗ Thị Thanh	Phương	19/04/1999	YDK.39G	22	3	7.70	85	Khá 1	4,750,000		
211	2017	1751010408	Nguyễn Thị	Thảo	09/02/1999	YDK.39K	22	3	7.70	95	Khá 1	4,750,000		
212	2017	1751010411	Nguyễn Thị	Thảo	27/06/1999	YDK.39G	22	3	7.70	82	Khá 1	4,750,000		
213	2017	1751010418	Nguyễn Thị	The	22/10/1999	YDK.39H	22	3	7.70	88	Khá 1	4,750,000		
214	2017	1751010501	Đỗ Thị Thu	Vân	31/07/1999	YDK.39F	22	3	7.70	94	Khá 1	4,750,000		
215	2017	1751010005	Phạm Quỳnh	Anh	29/03/1999	YDK.39A	24	3	7.69	81	Khá 1	4,750,000		
216	2017	1751010106	Phạm Thị Kim	Giang	29/09/1999	YDK.39G	22	3	7.68	93	Khá 1	4,750,000		
217	2017	1751010128	Nguyễn Phương	Hải	30/10/1999	YDK.39A	24	3	7.68	83	Khá 1	4,750,000		
218	2017	1751010367	Đỗ Thị Thu	Phương	26/06/1999	YDK.39C	24	3	7.68	78	Khá 1	4,750,000		
219	2017	1751010459	Nguyễn Huyền	Trang	18/08/1999	YDK.39C	24	3	7.68	78	Khá 1	4,750,000		
220	2017	1751010485	Nguyễn Tất	Tùng	16/03/1999	YDK.39K	22	3	7.66	89	Khá 1	4,750,000		
221	2017	1751010256	Phạm Thị Mỹ	Linh	23/06/1999	YDK.39K	22	3	7.65	92	Khá 1	4,750,000		
222	2017	1751010002	Vũ Thị Ngọc	Anh	21/01/1999	YDK.39C	24	3	7.64	83	Khá 1	4,750,000		
223	2017	1751010057	Lương Thị Thanh	Chúc	26/05/1999	YDK.39K	22	3	7.63	81	Khá 1	4,750,000		
224	2017	1751010074	Nguyễn Thu	Dung	25/06/1999	YDK.39E	22	3	7.63	84	Khá 1	4,750,000		
225	2017	1751010382	Nguyễn Thị	Sen	18/01/1999	YDK.39D	24	3	7.63	86	Khá 1	4,750,000		

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ký nhận	Ghi chú
226	2017	1751010170	Dương Minh	Hoa	30/06/1999	YDK.39G	22	3	7.62	93	Khá 1	4,750,000		
227	2017	1751010275	Nguyễn Thị Thùy	Linh	22/12/1999	YDK.39G	22	3	7.62	81	Khá 1	4,750,000		
228	2017	1751010520	Đỗ Thị	Xuyến	25/10/1999	YDK.39H	22	3	7.62	82	Khá 1	4,750,000		
229	2017	1751010103	Nguyễn Hương	Giang	10/10/1999	YDK.39G	22	3	7.61	91	Khá 1	4,750,000		
230	2017	1751010433	Nguyễn Thị	Thư	06/10/1999	YDK.39G	22	3	7.60	88	Khá 1	4,750,000		
231	2017	1751010489	Hoàng Thị	Tươi	29/10/1998	YDK.39E	22	3	7.59	81	Khá 1	4,750,000		
232	2017	1751010284	Hà Tuấn	Long	16/07/1999	YDK.39A	24	3	7.58	96	Khá 1	4,750,000		
233	2017	1751010526	Trần Thị	Yến	01/07/1999	YDK.39A	24	3	7.57	81	Khá 1	4,750,000		
234	2017	1751010599	Phan Thục	Anh	04/10/1999	YDK.39I	22	3	7.56	89	Khá 1	4,750,000		
235	2017	1751010346	Nguyễn Thị	Nhung	30/01/1999	YDK.39C	24	3	7.56	82	Khá 1	4,750,000		
236	2017	1751010463	Ngô Minh	Trang	02/02/1999	YDK.39A	24	3	7.55	81	Khá 1	4,750,000		
237	2017	1751010132	Đặng Thị	Hằng	11/10/1999	YDK.39H	22	3	7.54	76	Khá 1	4,750,000		
238	2017	1751010480	Trần Minh	Tú	18/07/1999	YDK.39K	22	3	7.54	90	Khá 1	4,750,000		
239	2016	1651010112	ĐỖ THỊ THÚY	HẰNG	25/03/1998	YDK.38D	15	3.69	8.69	90	Giỏi 1	5,500,000		
240	2016	1651010236	NGÔ THỊ TUYẾT	MINH	3/11/1998	YDK.38D	15	3.61	8.61	86	Giỏi 1	5,500,000		
241	2016	1651010354	PHẠM VĂN	TIẾN	1/1/1997	YDK.38G	17	3.69	8.6	93	Giỏi 1	5,500,000		
242	2016	1651010378	PHẠM PHƯƠNG	TRINH	1/12/1998	YDK.38D	15	3.66	8.55	85	Giỏi 1	5,500,000		
243	2016	1651010078	HOÀNG VĂN	DUY	3/7/1998	YDK.38C	15	3.67	8.52	90	Giỏi 1	5,500,000		
244	2016	1651010263	TRẦN THỊ	NGUYỆT	12/12/1997	YDK.38D	15	3.68	8.52	86	Giỏi 1	5,500,000		
245	2016	1651010342	NÔNG THỊ	THƠM	15/08/1998	YDK.38D	15	3.65	8.52	85	Giỏi 1	5,500,000		
246	2016	1651010006	NGUYỄN THỊ HÀ	ANH	25/02/1998	YDK.38H	17	3.61	8.48	91	Giỏi 1	5,500,000		
247	2016	1651010130	HOÀNG THU	HIỀN	2/12/1998	YDK.38G	17	3.54	8.48	81	Giỏi 1	5,500,000		
248	2016	1651010099	NGUYỄN THỊ	GIANG	21/10/1998	YDK.38G	17	3.55	8.45	96	Giỏi 1	5,500,000		

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ký nhận	Ghi chú
249	2016	1651010044	NGUYỄN DUY	CHIẾN	10/9/1998	YDK.38G	17	3.61	8.43	90	Giỏi 1	5,500,000		
250	2016	1651010103	TRẦN NGUYỆT	HÀ	14/03/1998	YDK.38C	15	3.59	8.43	90	Giỏi 1	5,500,000		
251	2016	1651010061	LÊ THỊ	DINH	25/11/1997	YDK.38D	15	3.63	8.42	90	Giỏi 1	5,500,000		
252	2016	1651010141	VŨ DUY	HÒA	30/09/1998	YDK.38H	17	3.54	8.41	92	Giỏi 1	5,500,000		
253	2016	1651010026	ĐẶNG NGỌC	ANH	13/08/1998	YDK.38C	15	3.55	8.4	85	Giỏi 1	5,500,000		
254	2016	1651010321	MẠC THỊ ĐÌNH	THANH	11/1/1998	YDK.38C	15	3.63	8.39	96	Giỏi 1	5,500,000		
255	2016	1651010033	PHẠM THỊ NGỌC	ÁNH	16/08/1998	YDK.38D	15	3.59	8.39	85	Giỏi 1	5,500,000		
256	2016	1651010361	TRƯƠNG THU	TRÀ	10/2/1998	YDK.38H	17	3.56	8.39	81	Giỏi 1	5,500,000		
257	2016	1651010182	LÊ THỊ	KHUYÊN	1/11/1998	YDK.38D	15	3.54	8.38	90	Giỏi 1	5,500,000		
258	2016	1651010249	NGÔ THỊ THANH	NGA	18/02/1998	YDK.38D	15	3.55	8.38	88	Giỏi 1	5,500,000		
259	2016	1651010104	NGUYỄN THỊ	HÀ	25/02/1998	YDK.38B	14	3.49	8.36	90	Giỏi 1	5,500,000		
260	2016	1651010128	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	15/03/1998	YDK.38E	16	3.58	8.36	88	Giỏi 1	5,500,000		
261	2016	1651010345	NGUYỄN THỊ	THƯ	21/08/1998	YDK.38D	15	3.49	8.36	82	Giỏi 1	5,500,000		
262	2016	1651010162	ĐỖ THỊ	HƯƠNG	19/05/1998	YDK.38G	17	3.52	8.34	94	Giỏi 1	5,500,000		
263	2016	1651010039	ĐOÀN HẢI	BÌNH	16/12/1998	YDK.38D	15	3.53	8.33	98	Giỏi 1	5,500,000		
264	2016	1651010367	NGUYỄN THÙY	TRANG	20/03/1998	YDK.38D	15	3.52	8.33	96	Giỏi 1	5,500,000		
265	2016	1651010304	LÊ THANH	QUÝ	10/8/1998	YDK.38D	15	3.48	8.33	80	Giỏi 1	5,500,000		
266	2016	1651010230	VŨ THỊ	MAI	2/12/1998	YDK.38G	17	3.58	8.32	81	Giỏi 1	5,500,000		
267	2016	1651010199	BÙI HỒNG	LIM	8/4/1998	YDK.38C	15	3.5	8.3	90	Giỏi 1	5,500,000		
268	2016	1651010022	NGUYỄN THỊ QUỲNH	ANH	7/10/1998	YDK.38B	14	3.53	8.3	81	Giỏi 1	5,500,000		
269	2016	1651010356	NGUYỄN VĂN	TOÁN	25/11/1998	YDK.38C	15	3.46	8.29	90	Giỏi 1	5,500,000		
270	2016	1651010139	Ngô Thu	Hòa	28/02/1997	YDK.38D	15	3.41	8.29	88	Giỏi 1	5,500,000		
271	2016	1651010386	BÙI VIỆT	TUẤN	30/05/1998	YDK.38B	14	3.49	8.29	81	Giỏi 1	5,500,000		

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ký nhận	Ghi chú
272	2016	1651010352	NGUYỄN THỊ	THỦY	11/10/1997	YDK.38E	16	3.45	8.28	90	Giỏi 1	5,500,000		
273	2016	1651010218	NGUYỄN THỊ	LỘC	13/12/1998	YDK.38H	17	3.55	8.28	84	Giỏi 1	5,500,000		
274	2016	1651010255	NGUYỄN HUY	NGHIỆM	23/11/1998	YDK.38E	16	3.48	8.26	95	Giỏi 1	5,500,000		
275	2016	1651010258	ĐOÀN THỊ HỒNG	NGỌC	4/11/1998	YDK.38E	16	3.49	8.26	92	Giỏi 1	5,500,000		
276	2016	1651010404	PHẠM THỊ HẢI	YẾN	16/08/1997	YDK.38D	15	3.46	8.26	86	Giỏi 1	5,500,000		
277	2016	1651010224	Sa Thị	Luyện	7/8/1997	YDK.38C	15	3.48	8.26	85	Giỏi 1	5,500,000		
278	2016	1651010300	NGUYỄN THỊ	PHƯỢNG	5/11/1998	YDK.38A	14	3.54	8.26	81	Giỏi 1	5,500,000		
279	2015	1551010476	NGUYỄN THỊ	XUÂN	6/4/1997	YDK.37H	16	3.51	8.24	80	Giỏi 1	5,500,000		
280	2015	1551010032	ĐÀO THỊ	BÍCH	10/9/1997	YDK.37B	12	3.5	8.23	86	Giỏi 1	5,500,000		
281	2015	1551010089	NGUYỄN HẢI	DUYÊN	18/01/1996	YDK.37D	12	3.5	8.21	88	Giỏi 1	5,500,000		
282	2015	1551010132	LÊ THỊ THÚY	HẰNG	3/9/1996	YDK.37D	12	3.5	8.18	89	Giỏi 1	5,500,000		
283	2015	1551010285	ĐOÀN HỒNG	NGỌC	4/11/1997	YDK.37A	12	3.57	8.18	83	Giỏi 1	5,500,000		
284	2015	1551010033	NGUYỄN ĐỨC	CẢNH	23/02/1997	YDK.37E	14	3.46	8.12	87	Giỏi 1	5,500,000		
285	2015	1551010008	VŨ THẾ	ANH	16/07/1997	YDK.37E	14	3.5	8.11	83	Giỏi 1	5,500,000		
286	2015	1551010135	PHAN THỊ	HẠNH	15/05/1996	YDK.37H	16	3.46	8.11	82	Giỏi 1	5,500,000		
287	2015	1451010610	Sái Mạnh Tuấn	Hùng	28/09/1995	YDK.37H	16	3.46	8.09	95	Giỏi 1	5,500,000		
288	2015	1551010425	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	TRÂM	9/12/1997	YDK.37B	12	3.38	8.09	92	Giỏi 1	5,500,000		
289	2015	1551010288	LÊ THỊ MINH	NGỌC	18/12/1997	YDK.37A	12	3.46	8.08	82	Giỏi 1	5,500,000		
290	2015	1551010059	NGUYỄN PHI	DUÂN	20/09/1995	YDK.37H	16	3.49	8.06	85	Giỏi 1	5,500,000		
291	2015	1451010409	Nguyễn Văn	Thịnh	5/4/1996	YDK.37G	16	3.36	8.04	90	Giỏi 1	5,500,000		
292	2015	1551010148	NGÔ THỊ THANH THANH	HIỀN	11/6/1997	YDK.37H	16	3.38	8.04	80	Giỏi 1	5,500,000		
293	2015	1551010279	NGUYỄN THỊ	NGA	22/01/1997	YDK.37E	14	3.46	8.03	93	Giỏi 1	5,500,000		
294	2015	1551010123	DƯƠNG THU	HÀ	8/9/1997	YDK.37D	12	3.34	8.02	89	Giỏi 1	5,500,000		

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ký nhận	Ghi chú
295	2015	1451010433	Nguyễn Minh	Tiến	15/11/1995	YDK.37G	16	3.38	8.01	96	Giỏi 1	5,500,000		
296	2015	1551010158	NGUYỄN THỊ THÚY	HOA	28/10/1997	YDK.37B	12	3.33	7.99	87	Khá 1	4,750,000		
297	2015	1551010286	VŨ ĐỨC	NGỌC	1/10/1997	YDK.37A	12	3.3	7.99	81	Khá 1	4,750,000		
298	2015	1551010293	TRỊNH THỊ ÁNH	NGUYỆT	1/5/1997	YDK.37B	12	3.34	7.97	87	Khá 1	4,750,000		
299	2015	1551010137	NGUYỄN THỊ	HẠNH	1/4/1997	YDK.37H	16	3.3	7.94	85	Khá 1	4,750,000		
300	2015	1551010220	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	28/10/1997	YDK.37G	16	3.33	7.93	90	Khá 1	4,750,000		
301	2015	1551010159	PHẠM THỊ MỸ	HOA	27/12/1997	YDK.37G	16	3.34	7.93	81	Khá 1	4,750,000		
302	2015	1551010274	NGUYỄN THỊ	NGA	5/7/1997	YDK.37B	12	3.35	7.92	86	Khá 1	4,750,000		
303	2015	1451010607	Nguyễn Quốc	Hoàng	20/01/1996	YDK.37G	16	3.37	7.91	90	Khá 1	4,750,000		
304	2015	1551010365	MAI CHÍ	THANH	20/03/1997	YDK.37B	12	3.34	7.91	88	Khá 1	4,750,000		
305	2015	1551010244	NGUYỄN NGỌC	LONG	26/12/1997	YDK.37E	14	3.36	7.89	91	Khá 1	4,750,000		
306	2015	1551010269	DOÃN THỊ KIM	MỸ	27/10/1996	YDK.37H	16	3.31	7.89	90	Khá 1	4,750,000		
307	2015	1551010196	KHỔNG THỊ NGỌC	HUYỀN	14/10/1997	YDK.37C	12	3.26	7.89	86	Khá 1	4,750,000		
308	2015	1551010211	NGUYỄN THỊ	LAM	13/04/1997	YDK.37H	16	3.31	7.88	85	Khá 1	4,750,000		
309	2015	1451010386	Vũ Tiến	Thành	5/3/1995	YDK.37H	16	3.22	7.88	82	Khá 1	4,750,000		
310	2015	1551010009	PHẠM THỊ VÂN	ANH	2/7/1996	YDK.37G	16	3.31	7.88	81	Khá 1	4,750,000		
311	2015	1551010118	HOÀNG THỊ THU	HÀ	29/08/1996	YDK.37D	12	3.37	7.87	91	Khá 1	4,750,000		
312	2015	1551010121	PHẠM THỊ THANH	HÀ	7/6/1997	YDK.37C	12	3.33	7.87	85	Khá 1	4,750,000		
313	2015	1551010404	NGUYỄN THỊ	THUẬN	5/11/1997	YDK.37C	12	3.29	7.86	85	Khá 1	4,750,000		
314	2015	1451010600	Lê Thị	Phương	8/9/1996	YDK.37A	12	3.24	7.86	81	Khá 1	4,750,000		
315	2015	1551010204	NGUYỄN THỊ KHÁNH	HUYỀN	1/1/1997	YDK.37C	12	3.25	7.83	92	Khá 1	4,750,000		
316	2015	1551010235	PHẠM THỊ PHƯƠNG	LOAN	4/10/1997	YDK.37B	12	3.18	7.83	89	Khá 1	4,750,000		
317	2015	1551010185	PHAN THỊ THANH	HƯƠNG	3/2/1997	YDK.37B	12	3.33	7.82	81	Khá 1	4,750,000		

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ký nhận	Ghi chú
318	2015	1551010154	PHẠM VĂN	HIẾU	14/12/1996	YDK.37A	12	3.18	7.82	72	Khá 1	4,750,000		
319	2015	1551010208	NGUYỄN BÌNH	KHƯƠNG	19/05/1997	YDK.37B	12	3.3	7.81	85	Khá 1	4,750,000		
320	2015	1551010412	NGUYỄN THỊ	THÚY	1/10/1997	YDK.37C	12	3.18	7.8	88	Khá 1	4,750,000		
321	2015	1551010068	TRƯƠNG THÙY	DUNG	26/09/1997	YDK.37B	12	3.29	7.8	83	Khá 1	4,750,000		
322	2015	1551010400	ĐÀO THỊ	THƯ	24/04/1997	YDK.37B	12	3.25	7.8	82	Khá 1	4,750,000		
323	2015	1551010238	NGUYỄN THỊ THANH	LOAN	14/06/1997	YDK.37F	14	3.35	7.8	81	Khá 1	4,750,000		
324	2015	1451010489	Bùi Văn	Tùng	17/11/1996	YDK.37H	16	3.26	7.79	85	Khá 1	4,750,000		
325	2015	1551010193	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	27/12/1997	YDK.37B	12	3.21	7.79	83	Khá 1	4,750,000		
326	2015	1451010180	Nguyễn Văn	Hùng	2/10/1996	YDK.37G	16	3.28	7.79	81	Khá 1	4,750,000		
327	2015	1551010062	Lê Phương	Dung	15/04/1996	YDK.37C	12	3.18	7.78	86	Khá 1	4,750,000		
328	2015	1551010050	TRẦN THỊ	CÚC	20/07/1997	YDK.37A	12	3.33	7.78	84	Khá 1	4,750,000		
329	2015	1551010379	ĐÀO THỊ	THẢO	26/05/1997	YDK.37C	12	3.25	7.77	91	Khá 1	4,750,000		
330	2015	1451010089	Trần Trọng	Đạt	24/11/1996	YDK.37A	12	3.25	7.77	82	Khá 1	4,750,000		
331	2015	1551010056	NGUYỄN THỊ	DỊU	6/9/1997	YDK.37H	16	3.24	7.76	85	Khá 1	4,750,000		
332	2015	1551010186	VŨ THỊ THU	HƯƠNG	8/3/1997	YDK.37C	12	3.21	7.75	86	Khá 1	4,750,000		
333	2015	1551010322	PHẠM QUỲNH	PHƯƠNG	21/12/1997	YDK.37H	16	3.28	7.75	85	Khá 1	4,750,000		
334	2015	1551010454	NGUYỄN NGỌC THANH	TÚ	25/01/1996	YDK.37A	12	3.26	7.75	83	Khá 1	4,750,000		
335	2015	1551010310	NGUYỄN THỊ	OANH	20/12/1997	YDK.37D	12	3.13	7.74	87	Khá 1	4,750,000		
336	2015	1551010369	ĐỖ THỊ	THẢNH	25/05/1996	YDK.37B	12	3.3	7.74	85	Khá 1	4,750,000		
337	2015	1551010478	TRẦN THỊ	YẾN	2/11/1997	YDK.37F	14	3.28	7.74	81	Khá 1	4,750,000		
338	2015	1551010359	TRẦN KHÁNH	THẮNG	12/11/1996	YDK.37A	12	3.13	7.73	88	Khá 1	4,750,000		
339	2015	1451010613	Vũ Thùy	Linh	28/01/1995	YDK.37G	16	3.28	7.73	85	Khá 1	4,750,000		
340	2015	1551010351	PHẠM THỊ MINH	TÂM	7/11/1997	YDK.37B	12	3.18	7.73	85	Khá 1	4,750,000		

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ký nhận	Ghi chú
341	2017	1755010038	Bùi Phương	Linh	03/05/1999	CNDD.K13	14	3	8.34	79	Khá 2	5,000,000		
342	2017	1755010004	Phạm Thị Quỳnh	Anh	22/11/1999	CNDD.K13	14	3	8.13	80	Giỏi 1	5,500,000		
343	2017	1755010002	Vũ Thị Phương	Anh	21/06/1999	CNDD.K13	14	3	8.13	78	Khá 2	5,000,000		
344	2017	1755010048	Tăng Thị Trà	My	18/05/1998	CNDD.K13	14	3	8.13	75	Khá 2	5,000,000		
345	2017	1755010065	Hoàng Thị	Thúy	17/02/1999	CNDD.K13	14	3	8.09	80	Giỏi 1	5,500,000		
346	2017	1755010056	Lê Thị	Phương	14/06/1999	CNDD.K13	14	3	8.06	77	Khá 2	5,000,000		
347	2017	1755010026	Nguyễn Thị Minh	Huệ	02/06/1999	CNDD.K13	14	3	8.03	80	Giỏi 1	5,500,000		
348	2018	1853010023	Vũ Thị	Hà	28/01/2000	CNDD.K14	20	4	8.34	80	Giỏi 1	5,500,000		
349	2018	1853010037	Nguyễn Thị	Huyền	10/01/2000	CNDD.K14	20	3	8.22	82	Giỏi 1	5,500,000		
350	2018	1853010020	Hoàng Thị Hương	Giang	20/11/2000	CNDD.K14	20	3	8.17	81	Giỏi 1	5,500,000		
351	2018	1853010061	Nguyễn Thúy	Nga	02/01/2000	CNDD.K14	20	3	8.15	83	Giỏi 1	5,500,000		
352	2018	1853010087	Phạm Thu	Thảo	23/11/2000	CNDD.K14	20	3	8.12	80	Giỏi 1	5,500,000		
353	2018	1853010010	Mai Kiều	Chinh	30/11/2000	CNDD.K14	20	3	8.06	80	Giỏi 1	5,500,000		
354	2018	1853010024	Lê Thị Thu	Hà	02/07/2000	CNDD.K14	20	3	8.04	81	Giỏi 1	5,500,000		
355	2018	1853010038	Bùi Thị Thu	Huyền	06/07/2000	CNDD.K14	20	3	8.02	80	Giỏi 1	5,500,000		
356	2018	1853010019	Nguyễn Thị	Đào	08/05/2000	CNDD.K14	20	3	8.00	85	Giỏi 1	5,500,000		
357	2019	1950000050	PHẠM THỊ MINH	HIỀN	18/09/2001	CNDD K15_A	21	3	7.46	85	Khá 1	4,750,000		
358	2019	1950000036	HOÀNG THU	TRANG	24/07/2001	CNDD K15_B	21	3	7.40	88	Khá 1	4,750,000		
359	2019	1950000064	TRẦN THỊ	DỊU	04/12/2001	CNDD K15_A	21	3	7.18	80	Khá 1	4,750,000		
360	2019	1950000093	PHẠM THỊ HUYỀN	TRANG	28/08/2001	CNDD K15_B	21	3	7.17	85	Khá 1	4,750,000		
361	2019	1950000037	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THẢO	25/07/2001	CNDD K15_B	21	3	7.16	80	Khá 1	4,750,000		
362	2019	1950000035	NGUYỄN THỊ BÍCH	NGỌC	19/11/2001	CNDD K15_B	21	3	7.14	87	Khá 1	4,750,000		
363	2019	1950000123	PHẠM THỊ	TRANG	20/10/2000	CNDD K15_B	21	3	7.13	86	Khá 1	4,750,000		

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ký nhận	Ghi chú
364	2019	1950000081	LÊ PHƯƠNG	THẢO	25/09/2001	CNDD K15_B	21	3	7.06	76	Khá 1	4,750,000		
365	2019	1950000084	NGUYỄN ĐỖ	QUYÊN	16/02/2001	CNDD K15_B	21	3	7.00	75	Khá 1	4,750,000		
366	2019	1950000013	NGUYỄN THỊ	HOA	10/07/2001	CNDD K15_B	21	2.73	7.00	79	Khá 1	4,750,000		
367	2020	2050000097	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	28/03/2002	CNDD.K16A	15	3	7.59	80	Khá 1	4,750,000		
368	2020	2050000122	Ngô Thị Bích	Diệp	01/11/2002	CNDD.K16B	15	3	7.47	77	Khá 1	4,750,000		
369	2020	2050000087	Nguyễn Vân	Anh	08/09/2002	CNDD.K16D	15	3	7.45	93	Khá 1	4,750,000		
370	2020	2050000135	Nguyễn Thị	Phương	29/05/2002	CNDD.K16B	15	3	7.45	75	Khá 1	4,750,000		
371	2020	2050000030	Nguyễn Hoàng	Anh	11/10/2002	CNDD.K16A	15	3	7.44	79	Khá 1	4,750,000		
372	2020	2050000018	Đinh Thị	Huệ	25/10/2002	CNDD.K16D	15	3	7.44	81	Khá 1	4,750,000		
373	2020	2050000074	Nguyễn Thị	Trang	11/09/2002	CNDD.K16C	15	3	7.42	86	Khá 1	4,750,000		
374	2020	2050000082	Ngọ Mai	Chi	26/05/2002	CNDD.K16D	15	3	7.41	81	Khá 1	4,750,000		
375	2020	2050000159	Phạm Thị Thùy	Trang	31/10/2002	CNDD.K16D	15	3	7.41	79	Khá 1	4,750,000		
376	2020	2050000051	Đoàn Thái	Bảo	09/10/2002	CNDD.K16B	15	3	7.39	87	Khá 1	4,750,000		
377	2020	2050000024	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	13/09/2002	CNDD.K16C	15	3	7.39	80	Khá 1	4,750,000		
378	2020	2050000081	Bùi Thị Quỳnh	Anh	10/02/2002	CNDD.K16B	15	3	7.38	70	Khá 1	4,750,000		
379	2020	2050000053	Hoàng Thị Hồng	Gấm	24/07/2002	CNDD.K16B	15	3	7.38	86	Khá 1	4,750,000		
380	2020	2050000050	Vũ Minh	Anh	18/09/2002	CNDD.K16C	15	3	7.36	92	Khá 1	4,750,000		
381	2020	2050000023	Bùi Thị Kim	Oanh	27/03/2002	CNDD.K16C	15	3	7.33	83	Khá 1	4,750,000		
382	2020	2050000096	Phạm Thị	Thùy	10/04/2001	CNDD.K16B	15	3	7.28	73	Khá 1	4,750,000		
383	2020	2050000037	Nguyễn Thị Vân	Anh	20/12/2002	CNDD.K16B	15	3	7.27	80	Khá 1	4,750,000		
384	2020	2050000043	Bùi Duy	Thái	14/07/2002	CNDD.K16B	15	3	7.25	82	Khá 1	4,750,000		
385	2020	2050000134	Nguyễn Thị	Linh	22/12/2002	CNDD.K16B	15	3	7.24	73	Khá 1	4,750,000		
386	2020	2050000176	Đào Thị Ngọc	Ánh	11/09/2002	CNDD.K16A	15	3	7.23	80	Khá 1	4,750,000		

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ký nhận	Ghi chú
387	2020	2050000191	Nguyễn Hồng	Dịu	15/04/2002	CNDD.K16C	15	3	7.23	84	Khá 1	4,750,000		
388	2020	2050000080	Trần Thị	Yến	18/03/2000	CNDD.K16A	15	3	7.23	75	Khá 1	4,750,000		
389	2020	2050000065	Đỗ Thị Lệ	Chi	05/08/2002	CNDD.K16B	15	3	7.22	92	Khá 1	4,750,000		
390	2020	2050000133	Dương Thúy	Hằng	29/11/2002	CNDD.K16C	15	3	7.22	81	Khá 1	4,750,000		
391	2017	1753320001	Nguyễn Thị Quế	Anh	21/11/1999	XNYH.K9	20	4	8.45	84	Giỏi 1	5,500,000		
392	2017	1753320039	Hồ Thị Tuyết	Mai	01/09/1999	XNYH.K9	20	4	8.32	85	Giỏi 1	5,500,000		
393	2017	1753320040	Đoàn Văn	Mạnh	18/11/1999	XNYH.K9	20	4	8.31	88	Giỏi 1	5,500,000		
394	2017	1753320068	Mạc Nguyễn Quỳnh	Trâm	03/02/1999	XNYH.K9	20	4	8.45	89	Giỏi 1	5,500,000		
395	2017	1753320075	Vũ Văn	Việt	17/11/1999	XNYH.K9	20	4	8.67	78	Khá 2	5,000,000		
396	2017	1753320073	Trần Thị	Trang	27/08/1999	XNYH.K9	20	4	8.60	77	Khá 2	5,000,000		
397	2017	1753320034	Vũ Thị Khánh	Linh	05/03/1999	XNYH.K9	20	4	8.51	77	Khá 2	5,000,000		
398	2018	1856010076	Tạ Xuân	Trung	25/10/2000	XNYH.K10	21	3	7.99	81	Khá 1	4,750,000		
399	2018	1856010045	Bùi Mai	Linh	25/02/2000	XNYH.K10	21	3	7.90	75	Khá 1	4,750,000		
400	2018	1856010065	Đào Thị Phương	Thảo	01/01/2000	XNYH.K10	21	3	7.84	75	Khá 1	4,750,000		
401	2018	1856010016	Nguyễn Thị Thu	Hà	03/07/2000	XNYH.K10	21	3	7.77	84	Khá 1	4,750,000		
402	2018	1856010074	Đỗ Phương	Trang	29/02/2000	XNYH.K10	21	3	7.77	87	Khá 1	4,750,000		
403	2018	1856010015	Nguyễn Thị	Giang	11/12/2000	XNYH.K10	21	3	7.75	70	Khá 1	4,750,000		
404	2018	1856010022	Nguyễn Thị	Hạnh	18/05/2000	XNYH.K10	21	3	7.68	75	Khá 1	4,750,000		
405	2018	1856010068	Đỗ Minh	Trang	25/08/2000	XNYH.K10	21	3	7.66	87	Khá 1	4,750,000		
406	2019	1956010007	VŨ THỊ PHƯƠNG	ANH	04/11/2001	XNYH K11	21	3	7.20	81	Khá 1	4,750,000		
407	2019	1956010049	NGUYỄN THỊ HỒNG	LOAN	08/01/2001	XNYH K11	21	3	7.00	81	Khá 1	4,750,000		
408	2019	1956010050	NGUYỄN HUY	THẮNG	06/03/2001	XNYH K11	21	3	7.00	75	Khá 1	4,750,000		
409	2020	2056010048	Nguyễn Thị Việt	Hà	25/06/2002	XNYH.K12	10	3	7.27	84	Khá 1	4,750,000		

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ký nhận	Ghi chú
410	2020	2056010009	Dương Đỗ Thanh	Hằng	14/07/2002	XNYH.K12	10	3	7.55	80	Khá 1	4,750,000		
411	2020	2056010079	Vũ Thị	Hạnh	17/02/2002	XNYH.K12	10	3	7.08	77	Khá 1	4,750,000		
412	2020	2056010032	Đỗ Phương	Linh	18/09/2002	XNYH.K12	10	3	7.51	79	Khá 1	4,750,000		
413	2020	2056010021	Mai Trần Khánh	Ly	07/06/2002	XNYH.K12	10	3	7.39	78	Khá 1	4,750,000		
414	2020	2056010035	Phạm Quỳnh	Trang	27/12/2002	XNYH.K12	10	3	7.25	78	Khá 1	4,750,000		
415	2016	1654010029	LÊ MẠNH	HIỆP	06/05/1998	Dược 5	16	3.43	8.18	85	Giỏi 1	5,500,000		
416	2016	1654010071	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	02/10/1998	Dược 5	16	3.36	8.15	81	Giỏi 1	5,500,000		
417	2016	1654010019	LÊ MINH	DUYÊN	10/05/1998	Dược 5	16	3.48	8.12	83	Giỏi 1	5,500,000		
418	2016	1654010069	LÊ THỊ THANH	TÂM	13/06/1998	Dược 5	16	3.31	8.08	81	Giỏi 1	5,500,000		
419	2016	1654010012	NGUYỄN VĂN	CHÍNH	19/07/1998	Dược 5	16	3.3	8.05	79	Khá 2	5,000,000		
420	2016	1654010024	NGÔ THỊ	HẰNG	27/07/1998	Dược 5	16	3.21	8.04	83	Giỏi 1	5,500,000		
421	2016	1654010047	BÙI THỊ	LÝ	18/07/1998	Dược 5	16	3.33	8.03	84	Giỏi 1	5,500,000		
422	2016	1654010011	NGUYỄN THỊ	CHÂM	12/06/1998	Dược 5	16	3.24	8.03	78	Khá 2	5,000,000		
423	2016	1654010057	BÙI THỊ YẾN	NHI	23/08/1998	Dược 5	16	3.31	8.02	79	Khá 2	5,000,000		
424	2017	1754010049	Mai Việt	Linh	22/11/1999	Dược 6 (A)	17	3.12	7.66	86	Khá 1	4,750,000		
425	2017	1754010073	Trần Thị Minh	Tâm	27/03/1999	Dược 6 (A)	17	3.04	7.65	80	Khá 1	4,750,000		
426	2017	1754010009	Trần Ngọc	Dung	17/08/1999	Dược 6 (A)	17	3.15	7.64	75	Khá 1	4,750,000		
427	2017	1754010069	Phạm Hà	Phương	28/07/1999	Dược 6 (A)	17	2.99	7.55	76	Khá 1	4,750,000		
428	2017	1754010098	Hoàng Minh	Tuấn	30/01/1999	Dược 6 (B)	17	3	7.46	84	Khá 1	4,750,000		
429	2017	1754010011	Trần Thị Ánh	Dương	09/09/1999	Dược 6 (A)	17	2.95	7.46	75	Khá 1	4,750,000		
430	2017	1754010090	Nguyễn Thị	Thúy	17/08/1999	Dược 6 (B)	17	3.06	7.45	81	Khá 1	4,750,000		
431	2017	1754010033	Nguyễn Thị	Hiền	03/07/1999	Dược 6 (A)	17	3	7.45	79	Khá 1	4,750,000		
432	2017	1754010026	Trần Thị Mỹ	Hạnh	02/02/1999	Dược 6 (B)	17	2.86	7.36	82	Khá 1	4,750,000		

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ký nhận	Ghi chú
433	2017	1754010089	Trần Thị	Thuỷ	13/12/1999	Dược 6 (B)	17	2.85	7.36	76	Khá 1	4,750,000		
434	2017	1754010081	Đồng Thị	Thảo	21/07/1999	Dược 6 (B)	17	2.91	7.34	76	Khá 1	4,750,000		
435	2018	1852010001	Phùng Tú	Anh	21/04/2000	Dược 7 (B)	18	3.41	8.13	86	Giỏi 1	5,500,000		
436	2018	1852010104	Vũ Thị	Vân	26/06/2000	Dược 7 (B)	18	3.22	7.98	81	Khá 1	4,750,000		
437	2018	1852010009	Kiều Thúy	Cầm	28/05/2000	Dược 7 (A)	18	3.27	7.94	79	Khá 1	4,750,000		
438	2018	1852010007	Phạm Quế	Anh	07/12/2000	Dược 7 (B)	18	3.28	7.9	81	Khá 1	4,750,000		
439	2018	1852010004	Vũ Thị Mai	Anh	08/02/2000	Dược 7 (A)	18	3.21	7.84	77	Khá 1	4,750,000		
440	2018	1852010066	Nguyễn Thị	Ngọc	27/02/2000	Dược 7 (A)	18	3.18	7.82	77	Khá 1	4,750,000		
441	2018	1852010082	Nguyễn Thị	Thảo	19/08/2000	Dược 7 (B)	18	3.17	7.8	81	Khá 1	4,750,000		
442	2018	1852010021	Đinh Thị	Giang	25/02/2000	Dược 7 (B)	18	3.11	7.71	86	Khá 1	4,750,000		
443	2018	1852010069	Đàm Thị Thanh	Nhàn	21/12/2000	Dược 7 (B)	18	3.1	7.69	80	Khá 1	4,750,000		
444	2018	1852010032	Vũ Huy	Hoàng	29/11/2000	Dược 7 (A)	18	3.17	7.62	77	Khá 1	4,750,000		
445	2018	1852010024	Nguyễn Minh	Hằng	12/07/2000	Dược 7 (B)	18	3.06	7.61	84	Khá 1	4,750,000		
446	2018	1852010060	Bùi Thúy	Mỹ	14/01/2000	Dược 7 (B)	18	3.19	7.61	84	Khá 1	4,750,000		
447	2019	1952010075	PHẠM VĂN	TÚ	14/09/2001	D.K8.B	17	3.31	7.89	86	Khá 1	4,750,000		
448	2019	1952010028	ĐÀO NGỌC YẾN	XUÂN	18/01/2001	D.K8.A	17	3.22	7.86	86	Khá 1	4,750,000		
449	2019	1952010021	PHẠM THỊ KHÁNH	HUYỀN	3/9/2001	D.K8.A	17	3.14	7.76	81	Khá 1	4,750,000		
450	2019	1952010050	BÙI THỊ	DUNG	5/2/2001	D.K8.B	17	3.03	7.57	77	Khá 1	4,750,000		
451	2019	1952010107	NGUYỄN LAN	ANH	23/12/2001	D.K8.A	17	3.17	7.52	90	Khá 1	4,750,000		
452	2019	1952010030	NGUYỄN THỊ	PHƯỢNG	6/3/2001	D.K8.B	17	3.02	7.42	81	Khá 1	4,750,000		
453	2019	1952010015	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	28/05/2001	D.K8.B	17	3	7.38	81	Khá 1	4,750,000		
454	2019	1952010093	ĐÀO THÙY	DƯƠNG	27/09/2001	D.K8.B	17	3.02	7.36	82	Khá 1	4,750,000		
455	2019	1952010049	NGUYỄN THU	TRANG	15/10/2001	D.K8.A	17	2.85	7.26	84	Khá 1	4,750,000		

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ký nhận	Ghi chú
456	2019	1952010003	Vi Thị	Xuân	29/01/2000	D.K8.B	17	2.88	7.16	81	Khá 1	4,750,000		
457	2019	1952010104	NGUYỄN MẠNH	TIẾN	23/12/2001	D.K8.B	17	2.79	7.16	76	Khá 1	4,750,000		
458	2019	1952010026	CHÌU THỊ	GIANG	20/01/2001	D.K8.B	17	2.85	7.15	83	Khá 1	4,750,000		
459	2019	1952010085	HOÀNG THỊ HẠNH	TRANG	19/12/2001	D.K8.A	17	2.76	7.12	81	Khá 1	4,750,000		
460	2019	1952010105	TRẦN THỊ	HẠ	15/06/2000	D.K8.A	17	2.75	7.12	81	Khá 1	4,750,000		
461	2020	2052010073	Đỗ Thùy	Linh	29/09/2001	D.K9.B	13	3.42	8.24	80	Giỏi 1	5,500,000		
462	2020	2052010140	Nguyễn Thị	Thu	25/11/2002	D.K9.A	13	3.31	7.99	83	Khá 1	4,750,000		
463	2020	2052010131	Nguyễn Thị Ngọc	Thảo	4/2/2002	D.K9.A	13	3.34	7.98	76	Khá 1	4,750,000		
464	2020	2052010107	Vũ Trần Lam	Phương	6/6/2002	D.K9.A	13	3.27	7.95	81	Khá 1	4,750,000		
465	2020	2052010163	Lê Việt	Hà	11/4/2002	D.K9.B	13	3.26	7.9	80	Khá 1	4,750,000		
466	2020	2052010113	Đào Thị	Giang	19/08/2002	D.K9.A	13	3.28	7.88	77	Khá 1	4,750,000		
467	2020	2052010100	Cao Huyền Hoàng	Giang	26/10/2002	D.K9.A	13	3.23	7.86	85	Khá 1	4,750,000		
468	2020	2052010092	Nguyễn Hải	Vân	6/5/2002	D.K9.B	13	3.12	7.86	79	Khá 1	4,750,000		
469	2020	2052010133	Phạm Thị	Quyên	12/11/2002	D.K9.B	13	3.12	7.78	75	Khá 1	4,750,000		
470	2020	2052010010	Nguyễn Thị	Duyên	2/6/2002	D.K9.A	13	3.12	7.78	74	Khá 1	4,750,000		
471	2020	2052010126	Nguyễn Thị Thu	Hương	15/05/2002	D.K9.B	13	3.26	7.75	88	Khá 1	4,750,000		
472	2020	2052010012	Bùi Thị Thu	Phượng	4/9/2002	D.K9.B	13	3.28	7.75	80	Khá 1	4,750,000		
473	2020	2052010111	Vi Thái	Quyên	4/4/2002	D.K9.A	13	3.12	7.69	74	Khá 1	4,750,000		
474	2020	2052010088	Lê Thị Huyền	Trang	18/08/2002	D.K9.A	13	3.22	7.66	80	Khá 1	4,750,000		
475	2020	2052010098	Bùi Ngọc	Trâm	13/05/2002	D.K9.B	13	3.04	7.64	82	Khá 1	4,750,000		
476	2020	2052010008	Đặng Thị	Lan	8/3/2002	D.K9.A	13	3.12	7.64	76	Khá 1	4,750,000		
477	2020	2052010027	Nguyễn Thành	Hưng	21/06/2002	D.K9.A	13	3.12	7.62	77	Khá 1	4,750,000		
478	2020	2052010074	Trần Thị	Thủy	17/09/2002	D.K9.A	13	3.19	7.61	74	Khá 1	4,750,000		

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ký nhận	Ghi chú
479	2020	2052010042	Nguyễn Bích	Ngọc	7/9/2002	D.K9.B	13	3	7.6	77	Khá 1	4,750,000		
480	2020	2052010046	Vũ Phúc	An	2/7/2002	D.K9.B	13	3.22	7.6	72	Khá 1	4,750,000		
481	2015	1556010011	TÔ TIẾN	DŨNG	15/09/1997	RHM.K7	17	3.74	8.61	92	Giỏi 1	5,500,000		
482	2015	1556010023	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	3/5/1997	RHM.K7	17	3.68	8.54	96	Giỏi 1	5,500,000		
483	2015	1556010026	CHU MỸ	LINH	23/06/1996	RHM.K7	17	3.67	8.49	88	Giỏi 1	5,500,000		
484	2015	1556010024	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	LAN	19/07/1997	RHM.K7	17	3.55	8.46	86	Giỏi 1	5,500,000		
485	2015	1556010020	VŨ THỊ	HOA	8/2/1997	RHM.K7	17	3.59	8.35	86	Giỏi 1	5,500,000		
486	2016	1656010031	PHAN ĐÌNH	KHU	2/6/1998	RHM.K8	23	3.75	8.59	89	Giỏi 1	5,500,000		
487	2016	1656010029	HOÀNG THỊ THU	HUYỀN	20/07/1997	RHM.K8	23	3.58	8.38	90	Giỏi 1	5,500,000		
488	2016	1656010028	TRẦN THỊ	HUYỀN	16/02/1998	RHM.K8	23	3.57	8.26	85	Giỏi 1	5,500,000		
489	2016	1656010050	NGUYỄN THỊ	OANH	24/11/1997	RHM.K8	23	3.5	8.16	88	Giỏi 1	5,500,000		
490	2016	1656010054	PHẠM NHƯ CHÂU	PHƯƠNG	19/01/1998	RHM.K8	23	3.42	8.13	95	Giỏi 1	5,500,000		
491	2016	1656010057	NGUYỄN HUY	QUYỀN	21/01/1998	RHM.K8	23	3.47	8.08	91	Giỏi 1	5,500,000		
492	2017	1756010001	Trần Xuân	An	22/11/1999	RHM.K9	14	3.51	8.29	98	Giỏi 1	5,500,000		
493	2017	1756010023	Lê Thị	Hiệp	27/03/1998	RHM.K9	14	3.39	8.17	94	Giỏi 1	5,500,000		
494	2017	1756010043	Đặng Phương	Linh	22/03/1999	RHM.K9	14	3.31	8.11	94	Giỏi 1	5,500,000		
495	2017	1756010085	Phan Thị	Tuyền	11/6/1999	RHM.K9	14	3.34	7.96	88	Khá 1	4,750,000		
496	2017	1756010051	Vũ Thị Bích	Ngọc	23/09/1998	RHM.K9	14	3.21	7.84	88	Khá 1	4,750,000		
497	2017	1756010029	Hoàng Thị	Hòa	9/5/1999	RHM.K9	14	3.17	7.8	90	Khá 1	4,750,000		
498	2017	1756010046	Phạm Anh	Minh	13/12/1999	RHM.K9	14	3.17	7.76	87	Khá 1	4,750,000		
499	2017	1756010078	Dương Thị	Thương	22/10/1999	RHM.K9	14	3.06	7.76	86	Khá 1	4,750,000		
500	2017	1756010069	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	7/11/1996	RHM.K9	14	3.06	7.74	81	Khá 1	4,750,000		
501	2017	1756010007	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	13/04/1998	RHM.K9	14	3.17	7.64	92	Khá 1	4,750,000		

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ký nhận	Ghi chú
502	2018	1855010057	Nguyễn Thu	Thảo	8/6/2000	RHM.K10	19	3.26	7.95	81	Khá 1	4,750,000		
503	2018	1855010007	Lê Văn	Anh	9/5/2000	RHM.K10	19	3.24	7.84	84	Khá 1	4,750,000		
504	2018	1855010069	Đào Vân	Trinh	21/08/2000	RHM.K10	19	3.24	7.77	83	Khá 1	4,750,000		
505	2018	1855010008	Tạ Thị Ngọc	Anh	2/8/2000	RHM.K10	19	3.18	7.77	81	Khá 1	4,750,000		
506	2018	1855010001	Phạm Thị Vân	Anh	5/10/2000	RHM.K10	19	3.21	7.74	82	Khá 1	4,750,000		
507	2018	1855010053	Phạm Văn	Quang	17/12/2000	RHM.K10	19	3.17	7.68	77	Khá 1	4,750,000		
508	2018	1855010033	Khúc Thị	Huyền	26/10/2000	RHM.K10	19	3.13	7.67	82	Khá 1	4,750,000		
509	2018	1855010041	Lê Đức	Long	14/04/2000	RHM.K10	19	3.13	7.67	82	Khá 1	4,750,000		
510	2019	1855010072	Trần Gia	Tuyến	24/09/2000	RHM K11	15	3.73	8.57	83	Giỏi 1	5,500,000		
511	2019	1955010012	TRƯƠNG THỊ KIỀU	TRANG	12/8/2001	RHM K11	15	3.63	8.5	83	Giỏi 1	5,500,000		
512	2019	1955010044	PHẠM THỊ VÂN	ANH	30/11/2001	RHM K11	15	3.59	8.38	90	Giỏi 1	5,500,000		
513	2019	1955010084	NGÔ KIỀU	LY	12/12/2000	RHM K11	15	3.59	8.36	81	Giỏi 1	5,500,000		
514	2019	1955010025	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	7/7/2001	RHM K11	15	3.53	8.28	74	Khá 2	5,000,000		
515	2019	1955010050	PHẠM THỊ	TRANG	12/2/2001	RHM K11	15	3.5	8.27	81	Giỏi 1	5,500,000		
516	2019	1955010070	HOÀNG THỊ	NHUNG	8/6/2001	RHM K11	15	3.43	8.07	90	Giỏi 1	5,500,000		
517	2019	1955010045	NGUYỄN THỊ HOÀI	THU	10/7/2001	RHM K11	15	3.38	8.06	90	Giỏi 1	5,500,000		
518	2019	1955010068	LỤC THỊ THÚY	HƯỜNG	8/6/2001	RHM K11	15	3.27	7.95	79	Khá 1	4,750,000		
519	2020	2055010036	Nguyễn Thúc Hà	Giang	2/6/2001	RHM.K12	16	3.16	7.78	77	Khá 1	4,750,000		
520	2020	2055010016	Đặng Thị Thùy	Dương	7/9/2002	RHM.K12	16	3.11	7.75	76	Khá 1	4,750,000		
521	2020	2055010063	Nguyễn Hà	Trang	12/6/2002	RHM.K12	16	3.16	7.67	86	Khá 1	4,750,000		
522	2020	2055010017	Đinh Viết	Hoàng	31/10/2002	RHM.K12	16	3.09	7.51	76	Khá 1	4,750,000		
523	2020	2055010011	Nguyễn Thị	Nhung	30/06/2002	RHM.K12	16	3.06	7.5	75	Khá 1	4,750,000		
524	2020	2055010054	Hồ Nguyễn Mai	Hương	26/11/2002	RHM.K12	16	2.98	7.46	77	Khá 1	4,750,000		

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ký nhận	Ghi chú
525	2020	2055010043	Phan Thị Trà	Giang	15/12/2002	RHM.K12	16	3.06	7.44	76	Khá 1	4,750,000		
526	2020	2055010046	Nguyễn Văn	Hiệp	25/09/2000	RHM.K12	16	2.83	7.39	79	Khá 1	4,750,000		
527	2020	2055010040	Lê Thị	Lành	5/2/2002	RHM.K12	16	2.81	7.39	77	Khá 1	4,750,000		
528	2015	1552010016	DƯƠNG ĐỨC	LÂM	08/02/1996	YHCTK1	18	3.53	8.38	77	Khá 2	5,000,000		
529	2015	1552010046	ĐOÀN THỊ HẢI	YẾN	20/10/1996	YHCTK1	18	3.23	7.83	82	Khá 1	4,750,000		
530	2015	1552010039	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	23/01/1996	YHCTK1	18	3.22	7.8	78	Khá 1	4,750,000		
531	2015	1552010022	ĐẶNG PHONG	THÁI	24/09/1995	YHCTK1	18	3.24	7.78	70	Khá 1	4,750,000		
532	2016	1652010055	TRẦN VĂN	TUẤN	23/05/1998	YHCTK2	22	3.3	7.85	87	Khá 1	4,750,000		
533	2016	1652010031	SÁI HOÀNG THƯ	LINH	08/03/1998	YHCTK2	22	3.22	7.82	89	Khá 1	4,750,000		
534	2016	1652010023	NGUYỄN THỊ DIỆU	HƯƠNG	28/07/1998	YHCTK2	22	3.15	7.73	96	Khá 1	4,750,000		
535	2016	1652010046	TRẦN THỊ MINH	THƯ	15/11/1998	YHCTK2	22	3.15	7.72	89	Khá 1	4,750,000		
536	2016	1652010025	NGUYỄN THÚY	HƯỜNG	20/01/1998	YHCTK2	22	3.17	7.72	83	Khá 1	4,750,000		
537	2017	1752010053	Đoàn Thị	Thảo	26/09/1998	YHCTK3	22	3.77	8.83	89	Giỏi 1	5,500,000		
538	2017	1752010031	Nguyễn Thị Thanh	Hường	09/08/1999	YHCTK3	22	3.64	8.56	86	Giỏi 1	5,500,000		
539	2017	1752010039	Nguyễn Nhật	Long	30/12/1999	YHCTK3	22	3.65	8.55	86	Giỏi 1	5,500,000		
540	2017	1752010022	Bùi Thị Minh	Hiền	17/03/1999	YHCTK3	22	3.63	8.5	86	Giỏi 1	5,500,000		
541	2017	1752010041	Phạm Thanh	Mừng	17/06/1999	YHCTK3	22	3.6	8.47	87	Giỏi 1	5,500,000		
542	2018	1851150024	Nguyễn Thị	Hiền	27/07/2000	YHCTK4	19	3.13	7.76	91	Khá 1	4,750,000		
543	2018	1851150002	Nguyễn Thị Lan	Anh	14/07/2000	YHCTK4	19	2.92	7.41	82	Khá 1	4,750,000		
544	2018	1851150071	Trần Thị Ánh	Vân	10/08/2000	YHCTK4	19	2.85	7.29	80	Khá 1	4,750,000		
545	2018	1851150029	Đào Thị Ngọc	Khánh	13/07/2000	YHCTK4	19	2.84	7.28	92	Khá 1	4,750,000		
546	2018	1851150073	Bế Linh	Xuân	25/08/1999	YHCTK4	19	2.76	7.26	80	Khá 1	4,750,000		
547	2018	1851150015	Trần Thị	Duyên	15/11/2000	YHCTK4	19	2.84	7.17	80	Khá 1	4,750,000		

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ký nhận	Ghi chú
548	2018	1851150004	Đỗ Thị Vân	Anh	08/12/2000	YHCTK4	19	2.74	7.05	80	Khá 1	4,750,000		
549	2018	1851150070	Ngô Thị	Vân	18/03/1999	YHCTK4	19	2.74	7.05	80	Khá 1	4,750,000		
550	2019	1951150063	ĐẶNG ANH	DŨNG	01/04/2001	YHCTK5	15	3.14	7.71	86	Khá 1	4,750,000		
551	2019	1951150011	HOÀNG THỊ THU	HÀ	08/12/2000	YHCTK5	15	3	7.47	81	Khá 1	4,750,000		
552	2019	1951150065	NGUYỄN THỊ THU	CHIỀU	16/12/2001	YHCTK5	15	3	7.38	86	Khá 1	4,750,000		
553	2019	1951150028	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	04/04/2001	YHCTK5	15	2.87	7.37	81	Khá 1	4,750,000		
554	2019	1951150052	ĐẶNG VIỆT	CƯỜNG	26/01/2001	YHCTK5	15	2.93	7.2	86	Khá 1	4,750,000		
555	2019	1951150043	NGUYỄN THỊ	HIỀN	26/05/2001	YHCTK5	15	2.83	7.19	84	Khá 1	4,750,000		
556	2019	1951150049	BÙI THỊ PHƯƠNG	HÀ	21/02/2001	YHCTK5	15	2.83	7.18	81	Khá 1	4,750,000		
557	2020	2051150018	Nguyễn Lan	Uyên	08/04/2002	YHCTK6	15	3.17	7.83	70	Khá 1	4,750,000		
558	2020	2051150054	Ngô Đình	Trúc	11/01/2002	YHCTK6	15	3.07	7.54	76	Khá 1	4,750,000		
559	2020	2051150051	Nguyễn Diệp	Anh	22/08/2002	YHCTK6	15	2.97	7.5	83	Khá 1	4,750,000		
560	2020	2051150012	Lê Vũ Thúy	Hoa	17/08/2002	YHCTK6	15	2.77	7.33	75	Khá 1	4,750,000		
561	2020	2051150055	Phạm Thị Vân	Khánh	23/06/2002	YHCTK6	15	2.71	7.19	78	Khá 1	4,750,000		
562	2020	2051150059	Tạ Thị Thúy	Mơ	24/09/2000	YHCTK6	15	2.63	7.04	68	Khá 1	4,750,000		
563	2020	2051150031	Nguyễn Phương	Nhung	04/12/2002	YHCTK6	15	2.67	7.02	70	Khá 1	4,750,000		
564	2015	1551030018	HOÀNG THỊ	LY	09/04/1997	YHDP K 09	22	3.43	8.33	81	Giỏi 1	5,500,000		
565	2015	1551030030	PHẠM THỊ	OANH	17/01/1996	YHDP K 09	22	3.34	7.95	81	Khá 1	4,750,000		
566	2015	1551030011	NGUYỄN THỊ THANH	HƯƠNG	02/07/1996	YHDP K 09	22	3.19	7.89	87	Khá 1	4,750,000		
567	2015	1551030999	NGUYỄN THỊ THANH	TÂM	17/10/1999	YHDP K 09	22	3.33	7.88	92	Khá 1	4,750,000		
568	2015	1551030006	NGUYỄN XUÂN	BÁCH	23/05/1996	YHDP K 09	22	3.14	7.74	85	Khá 1	4,750,000		
569	2016	1651030003	HOÀNG THỊ HUỆ	ANH	17/07/1997	YHDP K 10	18	3.28	7.9	94	Khá 1	4,750,000		
570	2016	1651030052	KIỀU THU	TRANG	23/09/1998	YHDP K 10	18	3.38	7.89	92	Khá 1	4,750,000		

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số TC xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ký nhận	Ghi chú
571	2016	1651030030	NGUYỄN THỊ NGỌC	MAI	06/08/1998	YHDP K 10	18	3.24	7.79	82	Khá 1	4,750,000		
572	2016	1651030050	CAO THỊ	TRANG	21/01/1999	YHDP K 10	18	3.22	7.77	87	Khá 1	4,750,000		
573	2017	1751030046	Phạm Thị	Mỹ	16/06/1999	YHDP K 11	20	3.39	8.05	85	Giỏi 1	5,500,000		
574	2017	1751030032	Đoàn Thị	Liễu	20/02/1999	YHDP K 11	20	3.34	8.05	81	Giỏi 1	5,500,000		
575	2017	1751030002	Tô Thị Kiều	Anh	15/07/1999	YHDP K 11	20	3.26	7.86	79	Khá 1	4,750,000		
576	2018	1851100042	Nguyễn Huyền	Thảo	27/02/2000	YHDP K 12	21	2.98	7.41	79	Khá 1	4,750,000		
577	2018	1851100025	Nguyễn Thùy	Linh	11/03/1999	YHDP K 12	21	2.74	7.19	78	Khá 1	4,750,000		
578	2019	1951100030	PHẠM THANH	HƯƠNG	31/03/2001	YHDP K 13	15	3.33	7.98	80	Khá 1	4,750,000		
579	2020	2051100047	Phạm Minh	Thảo	17/11/2001	YHDP K 14	14	2.64	7.02	75	Khá 1	4,750,000		

TỔNG SỐ SUẤT HỌC BỔNG: 579 SUẤT

Loại Xuất sắc:	**1**	**6750000**	**6,750,000**
Loại Giỏi 1:	**209**	**5500000**	**1,149,500,000**
Loại Khá 2:	**12**	**5000000**	**60,000,000**
Loại Khá 1:	**357**	**4750000**	**1,695,750,000**
			2,912,000,000

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Quỳnh Nhung

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Đinh Thị Thanh Mai